

IV Phí kiểm tra chất lượng thủy sản				
1	Cá bố mẹ	kg	6.500	Danh mục hàng hóa thủy sản phải kiểm tra chất lượng do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường công bố hàng năm
2	Cá bột	vạn con	1.200	
3	Cá hương	nt	10.500	
4	Cá giống	nt	20.500	
5	Tôm bố mẹ	con	21.000	
6	Nauplius	vạn con	2.200	
7	Postlarvae	nt	3.200	
8	Tôm giống	nt	41.000	
9	Cua trưởng thành	kg	100	
10	Cua giống	kg	1.000	
11	Cá cảnh	lô	1% giá trị lô hàng	
12	Vích, đồi mồi, rùa da, ba ba, sam, cá sấu...			
	- Trưởng thành	con	12.000	
	- Con giống	kg	2.200	
13	Ếch, lươn	kg	60	
14	Hải sâm, sá sùng, trùn lá	kg	60	
15	Trai, điệp, bào ngư, ngao, sò, hàu, vẹm, ốc			
	- Trưởng thành	kg	30	
	- Con giống	vạn con	2.000	
16	Các động vật thủy sản khác	kg	60	
17	Kiểm tra chất lượng thức ăn, nguyên liệu làm thức ăn cho động vật thủy sản	lô	0,1% giá trị lô hàng	

QUYẾT ĐỊNH số 21/2000/QĐ-BTC ngày 21/2/2000 về việc ban hành Biểu mức thu phí, lệ phí y tế dự phòng.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Trung tâm y tế dự phòng, Đội y tế dự phòng, Trung tâm kiểm định quốc gia sinh vật phẩm, Viện nghiên cứu, cơ sở y tế dự phòng khác thuộc hệ thống cơ quan y tế dự phòng;

Sau khi có ý kiến của Bộ Y tế (Công văn số 9489/YT-TCKT ngày 21/12/1999) và theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu mức thu phí, lệ phí y tế dự phòng áp dụng thống nhất trong cả nước.

1. Mức thu phí, lệ phí y tế dự phòng quy định tại Điều này áp dụng tại các cơ sở y tế dự phòng là cơ quan quản lý nhà nước hoặc đơn vị sự nghiệp thuộc hệ thống y tế dự phòng; không áp dụng tại các cơ sở y tế dự phòng hoạt động kinh doanh dịch vụ về y tế dự phòng theo giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

2. Đối với các công việc y tế dự phòng chưa được quy định mức thu tại Biểu mức thu ban hành kèm theo Quyết định này thì áp dụng mức thu quy định tại Thông tư số 14/TTLB ngày 30/9/1995 của liên Bộ Tài chính - Y tế - Ban Vật giá Chính phủ - Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện thu một phần viện phí; trường hợp đã được quy định tại Biểu mức thu ban hành kèm theo Quyết định này thì phải áp dụng theo mức thu quy định tại Quyết định này;

3. Mức thu phí, lệ phí y tế dự phòng quy định bằng Đồng Việt Nam thì thu bằng Đồng Việt Nam; mức thu quy định bằng Đô la Mỹ (USD) thì thu bằng USD hoặc bằng Đồng Việt Nam trên cơ sở quy đổi USD ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thu phí, lệ phí.

Điều 2. Đối tượng phải nộp phí, lệ phí theo mức thu quy định tại Điều 1 Quyết định này là tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài được cơ quan y tế dự phòng của Việt Nam thực hiện các công việc sau đây (trừ các trường hợp không phải nộp quy định tại Điều 3):

1. Xét nghiệm y tế dự phòng.
2. Kiểm dịch y tế biên giới.
3. Kiểm định chất lượng các loại vắc xin, sinh phẩm miễn dịch, chế phẩm diệt khuẩn, diệt côn trùng dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.
4. Tiêm phòng vắc xin và xử lý côn trùng y học.
5. Thẩm định hồ sơ, cấp số đăng ký hoạt động

kinh doanh và lưu hành vắc xin, sinh phẩm miễn dịch, hóa chất diệt khuẩn, diệt côn trùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.

Điều 3. Không thu phí, lệ phí y tế dự phòng đối với các đối tượng sau đây:

1. Bà mẹ Việt Nam anh hùng.
2. Trẻ em dưới 16 tuổi mồ côi, người tàn tật, già yếu không nơi nương tựa.
3. Những người ở các xã miền núi, hải đảo.
4. Những người thuộc diện được hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
5. Những người thuộc diện quá nghèo theo quy định của Nhà nước.

Điều 4. Các cơ sở thuộc hệ thống y tế dự phòng thực hiện công việc quản lý nhà nước về y tế dự phòng và hoạt động sự nghiệp về y tế dự phòng có trách nhiệm và quyền hạn:

1. Được trích 90% (chín mươi phần trăm) tổng số tiền phí và 40% (bốn mươi phần trăm) tổng số tiền lệ phí thực tế đã thu được (kể cả số tiền thu phí, lệ phí y tế dự phòng áp dụng mức thu quy định tại Thông tư số 14/TTLB ngày 30/5/1995 nêu trên) trước khi nộp ngân sách nhà nước để chi phí và thực hiện công tác y tế dự phòng và việc tổ chức thu phí, lệ phí.

2. Kê khai việc thu, nộp phí, lệ phí y tế dự phòng với cơ quan thuế địa phương nơi thu và quản lý sử dụng tiền phí, lệ phí được trích theo đúng quy định tại Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

Đối với cơ sở y tế dự phòng hoạt động kinh doanh, dịch vụ về y tế dự phòng theo giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không thu, nộp

phí, lệ phí y tế dự phòng theo quy định trên đây thì phải nộp thuế và thu khác (nếu có) theo Luật định.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký; bãi bỏ các quy định về phí, lệ phí y tế dự phòng trái với Quyết định này.

Điều 6. Các cơ sở y tế dự phòng, các đối tượng nộp phí, lệ phí y tế dự phòng và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

PHẠM VĂN TRỌNG

BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ Y TẾ DỰ PHÒNG

(ban hành kèm theo Quyết định số 21/2000/QĐ-BTC
ngày 21/2/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

I. Xét nghiệm phát hiện bệnh:

Thứ tự	Loại xét nghiệm	Đơn vị tính	Mức thu
A. Xét nghiệm máu			
1	Test nhanh chẩn đoán HIV	đồng/xét nghiệm	40.000
2	Serodia chẩn đoán HIV	đồng/xét nghiệm	30.000
3	ELISA chẩn đoán HIV	đồng/xét nghiệm	30.000
4	Western blot chẩn đoán HIV	đồng/xét nghiệm	420.000
5	Huyết thanh chẩn đoán Leptospira	đồng/xét nghiệm	30.000
6	Định lượng bổ thể trong huyết thanh	đồng/xét nghiệm	30.000
7	Chẩn đoán viêm não Nhật Bản		
	+ HI	đồng/xét nghiệm	40.000
	+ MAC - ELISA	đồng/xét nghiệm	30.000
8	Sốt xuất huyết Dengue		
	+ MAC - ELISA	đồng/xét nghiệm	25.000
	+ Phản ứng ngưng kết hồng cầu HI	đồng/xét nghiệm	100.000
	+ Pan Bio Rapid tets	đồng/xét nghiệm	75.000
	+ Phân lập Vi rút	đồng/xét nghiệm	340.000
9	Sởi		
	+ HI	đồng/xét nghiệm	75.000
	+ ELISA IGM	đồng/xét nghiệm	30.000
10	Rubella ELISA-IgG	đồng/xét nghiệm	460.000
11	Vi rút đường hô hấp (influenza A, B, Para, Adeno, RSV): Phương pháp miễn dịch huỳnh quang	đồng/xét nghiệm	30.000
12	Chlamydia		
	+ HI	đồng/xét nghiệm	40.000
	+ Phân lập Vi rút	đồng/xét nghiệm	300.000
	+ EIA phát hiện kháng nguyên	đồng/xét nghiệm	120.000

13	Kỹ thuật chẩn đoán nhanh sốt rét (QBC, ICI, Parasite F)	đồng/xét nghiệm	30.000
14	PCR chẩn đoán ký sinh trùng sốt rét (ở người và muỗi, 1 loại ký sinh trùng)	đồng/xét nghiệm	50.000
15	ELISA chẩn đoán sốt rét (ở người và muỗi)	đồng/xét nghiệm	30.000
16	Chẩn đoán huyết thanh bệnh ký sinh trùng (phương pháp miễn dịch huỳnh quang)	đồng/xét nghiệm	20.000
17	Xét nghiệm ký sinh trùng sốt rét		
	+ Falciparum	đồng/xét nghiệm	10.000
	+ P. Vivax	đồng/xét nghiệm	10.000
	+ P. Malariae	đồng/xét nghiệm	20.000
	+ P. Ovale	đồng/xét nghiệm	20.000
18	Toxoplasma	đồng/xét nghiệm	24.000
19	Anti HAV(IgG)	đồng/xét nghiệm	80.000
20	Anti HEV (IgM)	đồng/xét nghiệm	80.000
21	Ae.HCV	đồng/xét nghiệm	25.000
22	Lympho T4/T8	đồng/xét nghiệm	300.000
23	TSH	đồng/xét nghiệm	36.000
24	Xét nghiệm chì trong máu (phương pháp cực phổ xung vi phân)	đồng/xét nghiệm	40.000
25	Đo hoạt tính men	đồng/xét nghiệm	30.000
B. Xét nghiệm nước tiểu			
25	Phenol niệu	đồng/xét nghiệm	15.000
26	Benzen niệu	đồng/xét nghiệm	35.000
27	Thủy ngân niệu	đồng/xét nghiệm	40.000
28	ALA niệu	đồng/xét nghiệm	20.000
29	Nicotin niệu	đồng/xét nghiệm	40.000
30	Chì trong nước tiểu (bằng phương pháp cực phổ xung vi phân)	đồng/xét nghiệm	40.000
31	Asen trong nước tiểu (phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử)	đồng/xét nghiệm	50.000
32	Porpyrin niệu	đồng/xét nghiệm	30.000
33	Acid Hippuric niệu	đồng/xét nghiệm	20.000
C. Xét nghiệm các chất dịch khác của cơ thể			
34	Vi rút đường ruột (phân lập và định loại)	đồng/xét nghiệm	1.200.000
35	Nuôi cấy nấm	đồng/xét nghiệm	25.000
36	Nuôi cấy vi khuẩn	đồng/xét nghiệm	45.000
37	Nuôi cấy phân lập vi khuẩn	đồng/xét nghiệm	40.000
38	Kháng sinh đồ	đồng/xét nghiệm	30.000
D. Xét nghiệm khác			
39	Xét nghiệm đất tìm trứng giun sán	đồng/xét nghiệm	20.000
40	Xét nghiệm rau sống tìm trứng giun, bào nang amibe	đồng/xét nghiệm	20.000
41	Làm tiêu bản ấu trùng giun chỉ	đồng/tiêu bản	15.000
42	Làm tiêu bản trứng giun sán trong phân	đồng/tiêu bản	15.000

44	Làm tiêu bản amip nhuộm	đồng/tiêu bản	15.000
45	Mổ muỗi phát hiện ký sinh trùng	đồng/lần mổ	10.000
46	Nuôi cấy Falciparum (1 chủng)	đồng/lần nuôi cấy	300.000
47	Ký sinh trùng P. berghei gây nhiễm trên chuột	đồng/lần nuôi cấy	300.000
48	Bộ tiêu bản thử thuốc trên P. Falciparum	đồng/lần nuôi cấy	100.000
49	Phương pháp tập trung ký sinh trùng	đồng/lần xét nghiệm	15.000
E. Các xét nghiệm làm mẫu quan sát trên kính hiển vi điện tử			
50	Mẫu lát cắt mỏng	đồng/mẫu xét nghiệm	480.000
51	Mẫu vi rút quan sát trực tiếp	đồng/mẫu xét nghiệm	240.000
52	Mẫu vi khuẩn quan sát trực tiếp	đồng/mẫu xét nghiệm	100.000

II. Xét nghiệm mẫu nước ăn uống, nước sinh hoạt, nước thải và không khí:

Thứ tự	Loại xét nghiệm	Đơn vị tính	Mức thu
A. Xét nghiệm mẫu nước			
1	pH	đồng/mẫu	15.000
2	Nhiệt độ	đồng/mẫu	3.000
3	Độ màu	đồng/mẫu	10.000
4	Mùi vị	đồng/mẫu	1.000
5	Độ trong	đồng/mẫu	10.000
6	Độ đục	đồng/mẫu	15.000
7	Độ dẫn	đồng/mẫu	15.000
8	Cặn sảy khô	đồng/mẫu	20.000
9	Cặn không tan	đồng/mẫu	20.000
10	Độ cứng tổng số	đồng/mẫu	20.000
11	Độ kiềm tổng số	đồng/mẫu	20.000
12	Độ oxy hóa	đồng/mẫu	30.000
13	Độ oxy hòa tan (DO)	đồng/mẫu	30.000
14	BDO5 (20 độ C)	đồng/mẫu	50.000
15	COD	đồng/mẫu	50.000
16	Chất hữu cơ trong kiềm	đồng/mẫu	20.000
17	Chất hữu cơ trong axit	đồng/mẫu	30.000
18	Amoniac	đồng/mẫu	20.000
19	Clorua	đồng/mẫu	20.000
20	Clo dư	đồng/mẫu	20.000
21	Nitrit	đồng/mẫu	20.000
22	Nitrat	đồng/mẫu	30.000
23	Nitơ tổng số	đồng/mẫu	50.000
24	Phôt pho tổng số	đồng/mẫu	50.000
25	Dầu mỡ khoáng	đồng/mẫu	70.000
26	Sunfat	đồng/mẫu	20.000
27	Photphat	đồng/mẫu	20.000
28	HydroSulfua	đồng/mẫu	30.000
29	Florua	đồng/mẫu	30.000
30	Xianua	đồng/mẫu	50.000

31	Sắt	đồng/mẫu	30.000
32	Mangan	đồng/mẫu	40.000
33	Nhôm	đồng/mẫu	40.000
34	Canxi	đồng/mẫu	20.000
35	Magiê	đồng/mẫu	20.000
36	Natri	đồng/mẫu	40.000
37	Đồng	đồng/mẫu	30.000
38	Chì	đồng/mẫu	30.000
39	Kẽm	đồng/mẫu	30.000
40	Thiếc	đồng/mẫu	40.000
41	Cadimi	đồng/mẫu	40.000
42	Asen	đồng/mẫu	50.000
43	Thủy ngân	đồng/mẫu	50.000
44	Niken	đồng/mẫu	50.000
45	Crôm (VI)	đồng/mẫu	50.000
46	Crôm (III)	đồng/mẫu	50.000
47	Selen	đồng/mẫu	50.000
48	Phenol	đồng/mẫu	70.000
49	Benzen	đồng/mẫu	50.000
50	Chất tẩy rửa	đồng/mẫu	50.000
51	Test Clo	đồng/mẫu	50.000
52	Test Albumin	đồng/mẫu	50.000
53	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha	đồng/mẫu	200.000
54	Tổng hoạt độ phóng xạ beta	đồng/mẫu	200.000
55	Hóa chất bảo vệ thực vật trong nước (sắc ký khí)	đồng/mẫu	250.000
56	Tổng số vi khuẩn hiếu khí (phương pháp đĩa thạch)	đồng/mẫu	20.000
57	Coliform hoặc Coliform chịu nhiệt hoặc E.Coli (phương pháp MPN)	đồng/mẫu	20.000
58	Clostridium perfringens (phương pháp Winson Blair)	đồng/mẫu	20.000
59	Streptococcus phân (phương pháp đĩa thạch)	đồng/mẫu	30.000
60	Các vi khuẩn gây bệnh	đồng/mẫu	45.000
61	Xét nghiệm vi sinh vật nước sinh hoạt theo phương pháp màng lọc	đồng/mẫu	100.000

Ghi chú: Nước thải thu như xét nghiệm nước sinh hoạt riêng mẫu nào có chỉ tiêu phải vô cơ hóa trước khi phân tích thì thu thêm 30.000 đồng/mẫu

B. Xét nghiệm mẫu không khí

62	Bụi trọng lượng	đồng/mẫu	50.000
63	Bụi chứa hóa chất phân tích (SiO ₂ gây bụi phổi)	đồng/mẫu	100.000
64	Bụi cá nhân (hô hấp)	đồng/mẫu	50.000
65	Phân tích giải kích thước hạt	đồng/mẫu	70.000
66	Đo chỉ số ô nhiễm bụi	đồng/mẫu	20.000
67	Đo, đếm bụi sợi Amiăng	đồng/mẫu	150.000
68	Bụi phóng xạ	đồng/mẫu	1.000.000
69	Vi khí hậu:		
	+ Nhiệt độ	đồng/mẫu	8.000
	+ Ẩm độ	đồng/mẫu	8.000
	+ Vận tốc gió	đồng/mẫu	8.000
	+ Bức xạ nhiệt	đồng/mẫu	30.000

70	Ổn chung	đồng/mẫu	20.000
71	Ổn tương đương	đồng/mẫu	40.000
72	Ổn phân tích theo giải tần	đồng/mẫu	50.000
73	Đo ánh sáng	đồng/mẫu	10.000
74	Đo rung động - Tần số cao	đồng/mẫu	50.000
	- Tần số thấp	đồng/mẫu	30.000
75	Đo phóng xạ	đồng/mẫu	60.000
76	Phóng xạ tổng liều	đồng/mẫu	200.000
77	Đo liều xuất phóng xạ	đồng/mẫu	30.000
78	Đo bức xạ không ion hóa	đồng/mẫu	30.000
79	Đo điếc sơ bộ	đồng/mẫu	20.000
80	Đo điếc hoàn chỉnh	đồng/mẫu	30.000
81	Đo áp xuất	đồng/mẫu	10.000
82	Đo thông gió	đồng/mẫu	30.000
83	Điện từ trường - Tần số cao	đồng/mẫu	50.000
	- Tần số công nghiệp	đồng/mẫu	30.000
84	Các hơi, khí độc	đồng/mẫu	70.000
85	Mẫu hơi hóa chất trung bình	đồng/mẫu	50.000
86	Mẫu hơi hóa chất phức tạp	đồng/mẫu	150.000
87	Hơi khí độc kim loại	đồng/mẫu	100.000
88	Phân tích mẫu khí hiện số	đồng/mẫu	50.000
89	Phân tích mẫu khí nhanh ống phát hiện	đồng/mẫu	70.000
90	Phân tích mẫu khí hóa học	đồng/mẫu	50.000
91	Phân tích mẫu khí bằng sắc ký khí	đồng/mẫu	250.000
92	Phân tích các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về vệ sinh lao động	đồng/mẫu	250.000
C. Các xét nghiệm khác			
93	Công chụp X quang ngực bụi phổi	đồng/người	12.000
94	Đo liều sinh vật	đồng/mẫu	10.000
95	Xét nghiệm nấm soi tươi	đồng/mẫu	5.000
96	Patch test và Prick test	đồng/lần	8.000
97	Đo chức năng hô hấp	đồng/người	20.000
98	Phí khám hỏi bệnh nghề nghiệp	đồng/người	10.000
99	Đo nhiệt độ da trong lao động	đồng/người	5.000
100	Đo điện trở da trong lao động	đồng/người	5.000
101	Đo khối lượng mồ hôi trong lao động	đồng/người	20.000
102	Đo kích thước Ecgonomie trong lao động	đồng/lần đo	10.000
103	Đo kích thước Ecgonomie trong vị trí lao động	đồng/lần đo	10.000
104	Đo trắc nghiệm tâm lý vị trí lao động	đồng/người	10.000
105	Đo và phân tích thao tác cơ bản trong lao động	đồng/người	30.000
106	Đo huyết áp trong lao động	đồng/người	5.000
107	Đo tần số tim trong lao động	đồng/người	5.000

III. Kiểm dịch y tế biên giới

Thứ tự	Loại kiểm dịch	Đơn vị tính	Mức thu
A. Diệt chuột và diệt côn trùng			
<i>Diệt chuột</i>			
1	Xông hơi diệt chuột bằng hóa chất và cấp giấy phép diệt chuột tàu biển.	USD/m ³ khoang tàu	0,5
2	Diệt chuột bằng đặt mồi bẫy:	USD/tàu	
	- Tàu trọng tải tịnh dưới 1000 tấn		100
	- Tàu trọng tải tịnh từ 1000 tấn trở lên		200
3	Kiểm tra và cấp giấy miễn diệt chuột	USD/tàu	100
4	Gia hạn miễn diệt chuột	USD/tàu	50
<i>Diệt côn trùng</i>			
5	Tàu bay		
	+ Tàu bay dưới 300 chỗ ngồi	USD/tàu bay	35
	+ Tàu bay từ 300 chỗ ngồi trở lên	USD/tàu bay	50
6	Ô tô hàng	USD/ô tô	5
7	Tàu hỏa	đồng/toa	200.000
8	Tàu biển	USD/m ³ khoang tàu	0,1
9	Kho hàng	USD/m ³ kho hàng	0,1
10	Container 40 fit	USD/container	15
11	Container 20 fit	USD/container	10
12	Khử trùng nước dẫn tàu		
	2 Tàu trọng tải dưới 1000 tấn	USD/tàu	30
	- Tàu trọng tải từ 1000 tấn trở lên	USD/tàu	50
B. Tiêm chủng			
13	Tiêm chủng và cấp sổ tiêm chủng kiểm dịch	USD/người	5
14	Tiêm chủng theo lịch	USD/người	3
C. Xác chết và tro cốt			
15	Kiểm tra và cấp giấy phép chuyển xác chết	USD/lần kiểm tra	20
16	Kiểm tra và cấp giấy phép chuyển tro cốt	USD/lần kiểm tra	0,5
17	Xử lý vệ sinh xác chết	USD/lần xử lý	40
18	Xử lý vệ sinh tro cốt	USD/lần xử lý	10
19	Kiểm tra các sản phẩm đặc biệt y tế	USD/lần kiểm tra	20
D. Kiểm tra bưu kiện bưu phẩm			
20	Kiện hàng từ 10 kg trở xuống	USD/kiện	1
21	Kiện hàng trên 10 kg đến 50 kg	USD/kiện	3
22	Kiện hàng trên 50 đến 100 kg	USD/kiện	5
23	Kiện hàng trên 100kg đến 1 tấn	USD/kiện	10
24	Kiện hàng trên 1 tấn đến 10 tấn	USD/kiện	30
25	Kiện hàng trên 10 tấn đến 100 tấn	USD/kiện	50
26	Kiện hàng trên 100 tấn	USD/kiện	70
E. Kiểm tra vệ sinh thực phẩm cung ứng cho tàu thủy, máy bay		USD/lần kiểm tra	7
F. Các xét nghiệm			
27	Hàng xuất nhập:		
	- Xét nghiệm vi sinh	USD/mẫu	15
	- Xét nghiệm lý hóa	USD/mẫu	15
	- Xét nghiệm độc chất	USD/mẫu	60

28	Xét nghiệm các sản phẩm đặc biệt y tế	USD/mẫu	50
29	Xét nghiệm thực phẩm xách tay	USD/lần xét nghiệm	10
30	Các xét nghiệm giám sát vệ sinh thực phẩm định kỳ (không thu phí các mẫu xét nghiệm điều tra)	USD/mẫu	5
g. Kiểm dịch y tế phương tiện xuất nhập cảnh			
31	Tàu biển:		
	- Tàu trọng tải dưới 5.000 tấn	USD/tàu	20
	- Tàu trọng tải từ 5.000 đến 10.000 tấn	USD/tàu	30
	- Tàu trọng tải từ 10.000 tấn trở lên	USD/tàu	40
32	Tàu bay nhập cảnh	USD/tàu	15
33	Tàu hỏa: Kiểm tra và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế	đồng/toa	200.000
34	Thuyền vận tải hàng hóa qua biên giới	đồng/thuyền	20.000
h. Kiểm dịch y tế biên giới đường bộ			
35	Tiêm chủng phát sổ cho người qua lại biên giới bằng giấy thông hành	đồng/lần tiêm	10.000
36	Tiêm chủng cho người xuất cảnh du lịch bằng giấy thông hành	đồng/lần tiêm	30.000
37	Kiểm dịch xe ô tô chở hàng	đồng/xe	10.000
38	Kiểm dịch hàng trên xe:		
	- Dưới 5 tấn	đồng/xe	30.000
	- Từ 5 tấn đến 10 tấn	đồng/xe	60.000
	- Từ trên 10 tấn đến 15 tấn	đồng/xe	80.000
	- Trên 15 tấn	đồng/xe	100.000
39	Khử trùng xe chở hàng	đồng/xe	50.000
40	Kiểm tra y tế khách nhập cảnh vào Việt Nam	đồng/người	2.000

IV. Thẩm định vắc xin, sinh phẩm

Thứ tự	Loại kiểm định	Đơn vị tính	Mức thu
1	Kiểm định vắc xin bại liệt	đồng/lần kiểm định	57.000.000
2	Kiểm định vắc xin đại Fuenzalida	đồng/lần kiểm định	18.000.000
3	Kiểm định vắc xin viêm não	đồng/lần kiểm định	24.000.000
4	Kiểm định vắc xin viêm gan B	đồng/lần kiểm định	70.000.000
5	Kiểm định vắc xin sởi	đồng/lần kiểm định	24.000.000
6	Kiểm định vắc xin thủy đậu	đồng/lần kiểm định	30.000.000
7	Kiểm định vắc xin quai bị	đồng/lần kiểm định	28.000.000
8	Kiểm định vắc xin lao (BCG)	đồng/lần kiểm định	21.000.000
9	Kiểm định vắc xin bạch hầu - ho gà - uốn ván	đồng/lần kiểm định	30.000.000
10	Kiểm định vắc xin tả	đồng/lần kiểm định	17.000.000
11	Kiểm định vắc xin thương hàn	đồng/lần kiểm định	30.000.000
12	Kiểm định vắc xin uốn ván	đồng/lần kiểm định	10.000.000
Kiểm định các sinh phẩm miễn dịch			
13	Huyết thanh kháng bạch hầu(SAD)	đồng/lần kiểm định	16.000.000
14	Huyết thanh kháng uốn ván(SAT)	đồng/lần kiểm định	16.000.000
15	Huyết thanh kháng đại (SAR)	đồng/lần kiểm định	20.000.000
16	Huyết thanh kháng nọc rắn (SAV)	đồng/lần kiểm định	20.000.000

17	Sinh phẩm chẩn đoán HIV	đồng/lần kiểm định	23.000.000
18	Sinh phẩm chẩn đoán virus liên quan đến ung thư	đồng/lần kiểm định	23.000.000
19	HTL.V1	đồng/lần kiểm định	23.000.000
20	HTL.V2	đồng/lần kiểm định	23.000.000
21	Cytomegalovirus	đồng/lần kiểm định	23.000.000
22	Herpesvirus	đồng/lần kiểm định	23.000.000
23	Sinh phẩm chẩn đoán virus viêm gan - HAV	đồng/lần kiểm định	15.000.000
24	Sinh phẩm chẩn đoán virus viêm gan - HBV	đồng/lần kiểm định	15.000.000
25	Sinh phẩm chẩn đoán virus viêm gan - HCV	đồng/lần kiểm định	15.000.000
26	Sinh phẩm chẩn đoán virus viêm gan - HDV	đồng/lần kiểm định	15.000.000
27	Sinh phẩm chẩn đoán virus viêm gan - HEV	đồng/lần kiểm định	15.000.000
28	Sinh phẩm chẩn đoán viêm não	đồng/lần kiểm định	15.000.000
29	Sinh phẩm chẩn đoán sốt xuất huyết	đồng/lần kiểm định	15.000.000
30	Sinh phẩm chẩn đoán bại liệt	đồng/lần kiểm định	15.000.000
31	Sinh phẩm chẩn đoán Rota virus	đồng/lần kiểm định	15.000.000
32	Sinh phẩm chẩn đoán giang mai	đồng/lần kiểm định	15.000.000
33	Sinh phẩm chẩn đoán thương hàn	đồng/lần kiểm định	15.000.000
34	Sinh phẩm chẩn đoán lỵ Shigella	đồng/lần kiểm định	15.000.000
35	Sinh phẩm chẩn đoán tả	đồng/lần kiểm định	15.000.000
36	Sinh phẩm chẩn đoán E.coli gây bệnh	đồng/lần kiểm định	15.000.000
37	Sinh phẩm chẩn đoán cầu khuẩn màng não	đồng/lần kiểm định	15.000.000
38	Sinh phẩm chẩn đoán liên cầu khuẩn	đồng/lần kiểm định	15.000.000
39	Sinh phẩm chẩn đoán tụ cầu khuẩn	đồng/lần kiểm định	15.000.000
40	Sinh phẩm chẩn đoán trực khuẩn mủ xanh	đồng/lần kiểm định	15.000.000
41	Sinh phẩm thử kháng sinh đồ	đồng/lần kiểm định	15.000.000

V. Tạo mẫu và định loại vectơ, diệt vectơ

Thứ tự	Loại xét nghiệm	Đơn vị tính	Mức thu
	Tạo mẫu vectơ để lưu giữ		
1	Làm tiêu bản côn trùng	đồng/mẫu tiêu bản	100.000
2	Làm mẫu vật chuột	đồng/mẫu vật	200.000
	Định loại vectơ		
3	Điều tra mật độ côn trùng và động vật truyền bệnh	đồng/lần điều tra	300.000
4	Phân lập huyết thanh, phủ tạng (của động vật và côn trùng để phát hiện vi khuẩn dịch hạch)	đồng/lần phân lập	100.000
	Diệt vectơ		
5	Phun khử trùng:		
	- Cơ quan, xí nghiệp	đồng/m ²	3.000
	- Khách sạn	đồng/m ²	5.000
6	Diệt chuột	đồng/m ²	2.000
7	Diệt côn trùng (muỗi, ruồi, bọ chét, gián...) (tùy theo loại thuốc) bằng hóa chất	đồng/m ²	5.000

VI. Chích ngừa

Thứ tự	Tiêm vắc xin	Đơn vị tính	Mức thu
1	Tiêm vắc xin phòng dại (1 lần tiêm)	đồng/1 lần tiêm	3.000
2	Tiêm vắc xin phòng viêm não Nhật Bản (1 lần tiêm)	đồng/1 lần tiêm	3.000
3	Tiêm vắc xin phòng viêm gan B (1 lần tiêm)	đồng/1 lần tiêm	3.000
4	Tiêm vắc xin phòng thương hàn (1 lần tiêm)	đồng/1 lần tiêm	3.000
5	Tiêm huyết thanh kháng dại (SAR) (1 lần tiêm)	đồng/1 lần tiêm	7.000
6	Tiêm vắc xin phòng uốn ván (1 lần tiêm)	đồng/1 lần tiêm	3.000
7	Tiêm vắc xin phòng viêm màng não mủ do não mô cầu (1 lần tiêm)	đồng/1 lần tiêm	5.000
8	Tiêm vắc xin phòng viêm màng não mủ HIB (1 lần tiêm)	đồng/1 lần tiêm	5.000
9	Tiêm vắc xin thủy đậu (1 lần tiêm)	đồng/1 lần tiêm	3.000
10	Tiêm huyết thanh chống uốn ván (1 lần tiêm)	đồng/1 lần tiêm	7.000

(Ghi chú: Mức thu tiêm vắc xin nêu trên không bao gồm tiền vắc xin).

VII. Lệ phí thẩm định hồ sơ cấp số đăng ký

Thứ tự	Loại thẩm định	Đơn vị tính	Mức thu
1	Lệ phí thẩm định hồ sơ, cấp số đăng ký cho vắc xin, sinh phẩm trong nước	đồng/lần thẩm định	1.000.000
2	Lệ phí thẩm định hồ sơ, cấp số đăng ký cho vắc xin, sinh phẩm nước ngoài	đồng/lần thẩm định	3.000.000
3	Lệ phí thẩm định, cấp số đăng ký cho công ty nước ngoài xin phép nhập khẩu vắc xin, sinh phẩm miễn dịch vào Việt Nam	USD/lần thẩm định	2.200
4	Lệ phí thẩm định hồ sơ các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về vệ sinh lao động	đồng/lần thẩm định	2.000.000
5	Lệ phí thẩm định hồ sơ vệ sinh lao động cho các cơ sở sản xuất	đồng/lần thẩm định	2.000.000
6	Lệ phí thẩm định hồ sơ đăng ký lưu hành hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn gia dụng và y tế	đồng/hóa chất, chế phẩm	4.000.000
7	Lệ phí thẩm định hồ sơ cấp giấy đăng ký bổ sung, đăng ký lại, đăng ký khảo nghiệm hóa chất, chế phẩm vào sử dụng:		
	+ Thay đổi tên thương phẩm	đồng/lần cấp	500.000
	+ Thay đổi phạm vi sử dụng	đồng/lần cấp	500.000
	+ Thay đổi hàm lượng hoạt chất	đồng/lần cấp	500.000
	+ Thay đổi dạng hóa chất, chế phẩm	đồng/lần cấp	500.000
	+ Đăng ký khảo nghiệm	đồng/lần cấp	1.000.000
	+ Hỗn hợp thành sản phẩm mới	đồng/lần cấp	1.000.000

8	Lệ phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn gia dụng và y tế	đồng/lần cấp	300.000
9	Lệ phí gia hạn giấy phép đăng ký lưu hành hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn gia dụng và y tế	đồng/lần cấp	300.000
10	Lệ phí thẩm định hồ sơ cấp giấy phép đưa vào khảo nghiệm hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn gia dụng và y tế	đồng/lần cấp	300.000
11	Lệ phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn, đủ điều kiện cho cơ sở sản xuất, chế biến hóa chất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn gia dụng và y tế:		
	+ Sản lượng sản xuất dưới 5 tấn/năm	đồng/lần cấp	1.000.000
	+ Sản lượng sản xuất từ 5 đến 30 tấn/năm	đồng/lần cấp	2.000.000
	+ Sản lượng sản xuất trên 30 tấn/năm	đồng/lần cấp	3.000.000

QUYẾT ĐỊNH số 22/2000/QĐ-BTC ngày 21/2/2000 về việc ban hành Biểu mức thu phí, lệ phí bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước;

Căn cứ Điều 13, Điều 14 Quy định về hệ thống tổ chức, thanh tra chuyên ngành, giải quyết tranh chấp và lệ phí, phí tổn về công tác bảo vệ và kiểm dịch thực vật ban hành kèm theo Nghị định số 92/CP ngày 27/11/1993 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

Sau khi thống nhất với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu mức thu phí, lệ phí bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Phí, lệ phí bảo vệ và kiểm dịch thực vật thu bằng tiền Việt Nam. Trường hợp mức thu quy định bằng Đô la Mỹ (USD) thì quy đổi từ USD ra tiền Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thu tiền; nếu tổ chức, cá nhân nước ngoài có nhu cầu nộp phí, lệ phí bằng ngoại tệ thì thu bằng USD theo mức thu quy định.

Điều 2. Đối tượng nộp phí, lệ phí bảo vệ và kiểm dịch thực vật theo mức thu quy định tại Điều 1 Quyết định này là các tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện bảo vệ và kiểm dịch thực vật theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp không phải nộp phí, lệ phí sau đây:

1. Kiểm dịch sản phẩm thực vật xách tay sử dụng trong thời gian đi đường.
2. Kiểm dịch bó hoa, vòng hoa theo nghi thức ngoại giao khi xuất nhập cảnh.
3. Kiểm dịch lô giống cây trồng có khối lượng nhỏ dùng cho nghiên cứu, trao đổi khoa học kỹ thuật (không vì mục đích kinh doanh) theo quyết